

# LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026 (Tháng 4~Tháng 9)

2026年度ごみカレンダー(4月~9月)

Vui lòng mang đến điểm thu gom trước 8h sáng  
午前8時までに集積所へ出してください  
Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng, vì lịch có thể thay đổi.  
収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください

Thị Trấn Tsuchiyama  
土山町版

Rác cháy được..Rác tươi  
燃えるごみ・生ごみ

**Thứ 2.Thứ 5**  
月・木曜日

Rác nhựa phế liệu thải  
廃プラスチック類

**Thứ 6**  
金曜日  
Số lần thay đổi thu gom rác đã thay đổi.

thùng xốp,bật lửa  
発泡スチロール、ライター

**Thứ 5 tuần thứ 1 của tháng A**  
第1木曜日 A  
**Thứ 5 tuần thứ 2 của tháng B**  
第2木曜日 B  
**Thứ 5 tuần thứ 3 của tháng C**  
第3木曜日 C

A: Aiga-Yamauchi gaku  
B: Tsuchiyama gaku  
C: Ono gaku

Chai, lon, chai nhựa, pin, ống huỳnh quang, giấy loại.Rác không đốt được (bãi rác, kim loại, thiết bị điện nhỏ ,bình xịt)  
びん・缶・スプレー缶・乾電池・蛍光灯・廃食油・古紙類  
燃えないごみ(埋立・金属・小型電気製品)

**Thứ 3 tuần thứ 1 của tháng A**  
第1火曜日 A  
**Thứ 3 tuần thứ 2 của tháng B**  
第2火曜日 B  
**Thứ 3 tuần thứ 3 của tháng C**  
第3火曜日 C

chai nhựa,ペットボトル  
**Đã thay đổi tháng 2 lần.※**

Ngày mở cửa nhà máy xử lý rác không đốt được・不燃物処理場の開場日

**Tháng 4**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
			1	A 2	AB 3	4
				A B	C	
5	6	A 7	8	B 9	ABC 10	11
		B C		C	BC	
12	13	14	15	16	17	18
				C	A	
19	20	C 21	22	23	AC 24	25
				B		
26	27	28	29	30		

**Tháng 5**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
					AB 1	2
					C	
3	4	5	6	A 7	8	9
				A B	ABC C	
10	11	A 12	13	B 14	15	16
				C	A	
17	18	B 19	20	C 21	22	23
				C	B	
24	25	C 26	27	28	29	30
					ABC	
31						

**Tháng 6**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1	A 2	3	A 4	AB 5	6
				A B	C	
7	8	B 9	10	C 11	12	13
				C	ABC BC	
14	15	16	17	18	19	20
				C	A	
21	22	23	24	25	AC 26	27
				B		
28	29	30				

**Tháng 7**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
			1	A 2	AB 3	4
				A B	C	
5	6	A 7	8	B 9	ABC 10	11
		B C		C	BC	
12	13	14	15	16	17	18
				C	A	
19	20	C 21	22	23	AC 24	25
				B		
26	27	28	29	30	31	
					ABC	

**Tháng 8**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3	A 4	5	A 6	AB 7	8
				A B	C	
9	10	11	12	B 13	14	15
				C	ABC BC	
16	17	B 18	19	C 20	21	22
				C	A	
23	24	C 25	26	27	AC 28	29
					B	
30	31					

**Tháng 9**

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
		A 1	2	A 3	AB 4	5
				A B	C	
6	7	B 8	9	C 10	11	12
				C	ABC BC	
13	14	15	16	17	18	19
				C	A	
20	21	22	23	24	AC 25	26
				B		
27	28	29	30			

# LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026

2026年度ごみカレンダー(10月~3月)

Vui lòng mang đến điểm thu gom trước 8h sáng  
午前8時までに集積所へ出してください

Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng, vì lịch có thể thay đổi.  
収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください

Thị Trấn tsuchiya  
土山町版

Rác cháy được. Rác tươi 燃えるごみ・生ごみ	<b>Thứ 2, Thứ 5</b> 月・木曜日	Rác nhựa phế liệu thải 廃プラスチック類	<b>Thứ 6</b> 金曜日 Số lần thay đổi thu gom rác đã thay đổi.	thùng xốp, bật lửa 発泡スチロール、ライター	<b>Thứ 5 tuần thứ 1 của tháng A</b> 第1木曜日 A <b>Thứ 5 tuần thứ 2 của tháng B</b> 第2木曜日 B <b>Thứ 5 tuần thứ 3 của tháng C</b> 第3木曜日 C	A: Aiga-Yamauchi gakku B: Tuchiya gakku C: Ono gakku
Chai, lon, chai nhựa, pin, ống huỳnh quang, giấy loại. Rác không đốt được (bãi rác, kim loại, thiết bị điện nhỏ, bình xịt) びん・缶・スプレー缶・乾電池・蛍光灯・廃食油・古紙類・燃えないごみ(埋立・金属・小型電気製品)	<b>Thứ 3 tuần thứ 1 của tháng A</b> 第1火曜日 A <b>Thứ 3 tuần thứ 2 của tháng B</b> 第2火曜日 B <b>Thứ 3 tuần thứ 3 của tháng C</b> 第3火曜日 C	chai nhựa,ペットボトル	<b>Đã thay đổi tháng 2 lần. ※</b>	<b>Số lần thay đổi thu gom rác đã thay đổi. 不燃物処理場の開場日</b>		

Tháng 10

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
				A 1	AB 2	3
				A 1	C 2	
4	5	A 6	7	B 8	ABC 9	10
		B 6		B 8	ABC 9	
11	12	B 13	14	C 15	BC 16	17
		C 13		C 15	A 16	
18	19	C 20	21	22	AC 23	24
		C 20		22	B 23	
25	26	27	28	29	ABC 30	31
				ABC 29		

Tháng 11

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	A 5	AB 6	7
				A 5	C 6	
8	9	A 10	11	B 12	ABC 13	14
		B 10		B 12	ABC 13	
15	16	B 17	18	C 19	BC 20	21
		C 17		C 19	A 20	
22	23	C 24	25	26	AC 27	28
		C 24		26	B 27	
29	30					

Tháng 12

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
		A 1	2	A 3	AB 4	5
		A 1		A 3	C 4	
6	7	B 8	9	B 10	ABC 11	12
		B 8		B 10	ABC 11	
13	14	C 15	16	C 17	BC 18	19
		C 15		C 17	A 18	
20	21	22	23	24	ABC 25	26
				24	B 25	
27	28	29	30	31		

Tháng 1

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
				A 7	ABC 8	
3	4	5	6	A 7	ABC 8	9
				A 7	C 8	
10	11	A 12	13	B 14	AB 15	16
		B 12		B 14	AB 15	
17	18	B 19	20	C 21	BC 22	23
		C 19		C 21	A 22	
24	25	C 26	27	28	AC 29	30
		C 26		28	B 29	
31						

Tháng 2

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	A 4	AB 5	6
				A 4	C 5	
7	8	B 9	10	B 11	ABC 12	13
		B 9		B 11	ABC 12	
14	15	C 16	17	C 18	BC 19	20
		C 16		C 18	A 19	
21	22	23	24	25	AC 26	27
				25	B 26	
28						

Tháng 3

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	A 4	AB 5	6
				A 4	C 5	
7	8	B 9	10	B 11	ABC 12	13
		B 9		B 11	ABC 12	
14	15	C 16	17	C 18	BC 19	20
		C 16		C 18	A 19	
21	22	23	24	25	AC 26	27
				25	B 26	
28	29	30	31			